

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch khai thác rừng năm 2018**  
**trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất;

Căn cứ Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

Xét Tờ trình số 44/TTr-SNN ngày 26/02/2017 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch khai thác rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Cà Mau,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch khai thác rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, với những nội dung chủ yếu như sau (*kèm theo biểu chi tiết của từng đơn vị*):

**1. Tổng diện tích khai thác rừng:** 4.399 ha (rừng ngập mặn 1.209 ha và rừng ngập lợ 3.190 ha), trong đó:

a) *Diện tích đăng ký mới:* 3.563 ha (rừng ngập mặn 1.209 ha và rừng ngập lợ 2.354 ha):

- Khai thác trắng rừng sản xuất: 2.944 ha (rừng ngập mặn 590 ha và rừng ngập lợ 2.354 ha).

- Khai thác theo băng, theo đám rừng phòng hộ xung yếu: 436 ha.

- Khai thác tận dụng (tia thưa, giải phóng mặt bằng): 183 ha.

b) Diện tích chuyển tiếp từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện: 836 ha (khai thác trắng rừng sản xuất là rừng ngập lợ).

**2. Trữ lượng khai thác:** 556.622m<sup>3</sup>, trong đó:

a) Trữ lượng trên diện tích đăng ký mới: 437.962m<sup>3</sup>, trong đó:

- Khai thác trắng rừng sản xuất: 389.462m<sup>3</sup> (rừng ngập mặn 61.295m<sup>3</sup> và rừng ngập lợ 328.167m<sup>3</sup>).

- Khai thác theo băng, theo đám rừng phòng hộ xung yếu: 44.400m<sup>3</sup>.

- Khai thác tận dụng (tia thưa, giải phóng mặt bằng): 4.100m<sup>3</sup>.

b) Trữ lượng trên diện tích chuyển tiếp năm 2017 sang: 118.660m<sup>3</sup>.

**Điều 2.** Trách nhiệm của chủ rừng và các ngành, địa phương có liên quan:

- Các đơn vị chủ rừng phải thực hiện hồ sơ, thủ tục có liên quan theo đúng quy định hiện hành trước khi tổ chức khai thác rừng. Công khai chi tiết kế hoạch khai thác rừng của đơn vị để các hộ dân, doanh nghiệp có liên quan biết, thực hiện, tránh để xảy ra yêu cầu, khiếu nại vì lý do không được khai thác rừng thuộc diện được phép khai thác.

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xem xét, cấp giấy phép từng trường hợp khai thác rừng trồng trong rừng phòng hộ và chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm kiểm tra bảng kê khai lâm sản khai thác rừng trồng trong rừng sản xuất đối với chủ rừng là tổ chức.

- Việc khai thác rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, xã có rừng thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khi có phát sinh so với kế hoạch được duyệt, các đơn vị chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong quá trình khai thác (khu vực rừng tràm), xây dựng và triển khai thực hiện phương án trồng rừng sau khai thác theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi, kiểm tra chặt chẽ việc khai thác rừng ở từng đơn vị theo giấy phép được cấp và bảng kê lâm sản đã kê khai.

- Đối với việc khai thác chọn và khai thác theo băng, theo đám trên diện tích rừng phòng hộ xung yếu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chủ rừng phải thực hiện theo đúng Quy chế quản lý rừng phòng hộ. Đối với những khu vực đai rừng phòng hộ còn mỏng, mật độ che phủ còn thưa thì tuyệt đối không khai thác.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh (Q);
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Phòng NN-TN;
- Lưu: VT. Tr 25/3.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Sử**



## KẾ HOẠCH VỀ DIỆN TÍCH VÀ TRỮ LƯỢNG KHAI THÁC RỪNG TỈNH CÀ MAU NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 389 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG		KHAI THÁC TRẮNG RỪNG SẢN XUẤT		KHAI THÁC THEO BẢNG, ĐÁM RỪNG PH XUNG YẾU		TẬN DỤNG GỖ (tính thừa...)			
		Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Rừng phòng hộ xung yếu		Rừng sản xuất	
								Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
	<b>CỘNG TOÀN TỈNH</b>	<b>4.399</b>	<b>556.622</b>	<b>3.780</b>	<b>508.122</b>	<b>436</b>	<b>44.400</b>	<b>13</b>	<b>200</b>	<b>170</b>	<b>3.900</b>
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH 2018</b>	<b>3.563</b>	<b>437.962</b>	<b>2.944</b>	<b>389.462</b>	<b>436</b>	<b>44.400</b>	<b>13</b>	<b>200</b>	<b>170</b>	<b>3.900</b>
	<b>KHU VỰC RỪNG NGẬP MẶN</b>	<b>1.209</b>	<b>109.795</b>	<b>590</b>	<b>61.295</b>	<b>436</b>	<b>44.400</b>	<b>13</b>	<b>200</b>	<b>170</b>	<b>3.900</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Đầm Dơi</b>	<b>85</b>	<b>8.450</b>	<b>5</b>	<b>450</b>	<b>80</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Ban Quản lý RPH Đầm Dơi	85	8.450	5	450	80	8.000				
<b>II</b>	<b>Huyện Năm Căn</b>	<b>449</b>	<b>42.400</b>	<b>233</b>	<b>28.500</b>	<b>101</b>	<b>11.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115</b>	<b>2.500</b>
2	Ban Quản lý RPH Tam Giang I	110	11.000	60	6.000	50,0	5.000				
3	Ban Quản lý RPH Năm Căn	100	10.800	50	4.500	50	6.300				
4	Sự đoàn BBS - Quần khu 9	1	100			1	100				
5	Công ty TNHH MTVLN Ngọc Hiến	238	20.500	123	18.000					115	2.500
<b>III</b>	<b>Huyện Ngọc Hiến</b>	<b>595</b>	<b>52.045</b>	<b>322</b>	<b>29.945</b>	<b>205</b>	<b>20.500</b>	<b>13</b>	<b>200</b>	<b>55</b>	<b>1.400</b>
5	Công ty TNHH MTVLN Ngọc Hiến	165	14.500	140	14.000					25	500
6	Ban Quản lý RPH Kiến Vàng	143	13.200	10	1.000	120	12.000	13	200		
7	Ban Quản lý RPH Nhung Miên	140	11.300	60	5.400	50	5.000			30	900
8	Ban Quản lý RPH Đất Mũi	60	5.700	25	2.200	35,0	3.500				
9	Nông trường 414 (Quần khu 9)	30	2.700	30	2.700						
10	Khu căn cứ hậu cần Trảng Sáo	40	3.200	40	3.200						

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG		KHAI THÁC TRẮNG RỪNG SẢN XUẤT		KHAI THÁC THEO BĂNG, ĐÁM RỪNG PH XUNG YẾU		TẬN DỤNG GỖ (tía thừa...)			
		Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Rừng phòng hộ xung yếu		Rừng sản xuất	
								Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
11	Sư đoàn BB8 - Quận khu 9	17	1.445	17	1.445						
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Tân</b>	<b>80</b>	<b>6.900</b>	<b>30</b>	<b>2.400</b>	<b>50</b>	<b>4.500</b>			-	-
12	Ban Quản lý RPH Sào Lưới	80	6.900	30	2.400	50	4.500				
	<b>KHU VỰC RỪNG NGẬP LỢ</b>	<b>2.354</b>	<b>328.167</b>	<b>2.354</b>	<b>328.167</b>	-	-			-	-
<b>V</b>	<b>Huyện Trần Văn Thời</b>	<b>222</b>	<b>32.006</b>	<b>222</b>	<b>32.006</b>	-	-			-	-
13	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	222	32.006	222	32.006	-	-			-	-
-	Keo lai	31	5.500	31	5.500						
-	Tràm các loại	191	26.506	191	26.506						
<b>VI</b>	<b>Huyện U Minh</b>	<b>2.132</b>	<b>296.161</b>	<b>2.132</b>	<b>296.161</b>	-	-	-	-	-	-
13	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	2.032	290.161	2.032	290.161	-	-				
-	Keo lai	561	100.900	561	100.900						
-	Tràm các loại	1.471	189.261	1.471	189.261						
14	Số Chi huy thống nhất	100	6.000	100	6.000						
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH 2017 CHUYÊN SANG 2018</b>	<b>836</b>	<b>118.660</b>	<b>836</b>	<b>118.660</b>	-	-			-	-
<b>I</b>	<b>Huyện Trần Văn Thời</b>	<b>3</b>	<b>427</b>	<b>3</b>	<b>427</b>	-	-			-	-
1	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	3	427	3	427	-	-			-	-
-	Keo lai	-	-	-	-						
-	Tràm các loại	3	427	3	427						
<b>II</b>	<b>Huyện U Minh</b>	<b>833</b>	<b>118.233</b>	<b>833</b>	<b>118.233</b>	-	-			-	-
1	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	753	111.455	753	111.455	-	-			-	-



TT		TỔNG CỘNG		KHAI THÁC TRẢNG RỪNG SẢN XUẤT		KHAI THÁC THEO BĂNG, ĐÁM RỪNG PH XUNG YẾU		TẬN DỤNG GỖ (tía thừa...)			
								Rừng phòng hộ xung yếu		Rừng sản xuất	
		Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
-	Keo lai	273	46.100	273	46.100						
-	Tràm các loại	480	65.355	480	65.355						
2	Sở Chi huy thống nhất	20	3.028	20,0	3.028,0						
3	Trung tâm giống Nông nghiệp Cà Mau	60	3.750	60,0	3.750,0						



**TÁC NGHIỆP KHAI THÁC RỪNG THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ - TỈNH CÀ MAU NĂM 2018**  
*(Kèm theo Quyết định số: 389 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ	VỊ TRÍ KHAI THÁC TRẢNG RỪNG SẢN XUẤT	VỊ TRÍ KHAI THÁC THEO BẢNG, THEO ĐÁM RỪNG PHÒNG HỘ XUNG YÊU	TẬN DỤNG GỖ (tía thừa...)
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH NĂM 2018</b>			
	<b>KHU VỰC RỪNG ĐƯỢC</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Tiểu khu</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Đầm Dơi</b>			
1	Ban Quản lý RPH Đầm Dơi	99, 102, 221, 223	92, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 221, 222, 224	
<b>II</b>	<b>Huyện Năm Căn</b>			
2	Ban Quản lý RPH Tam Giang I	132, 135, 138, 139	132, 133, 134, 136, 137, 140, 141	
3	Ban Quản lý RPH Năm Căn	145, 146, 147, 149, 150, 151, 152	143, 143a, 144, 145, 148	
4	Sư đoàn BB8 - Quân khu 9	Xã Lâm Hải, huyện Năm Căn		
5	Công ty TNHH MTVLN Ngọc Hiến	I, II, III, IV, 130, 131		127, 128, 131
<b>III</b>	<b>Huyện Ngọc Hiến</b>			
5	Công ty TNHH MTVLN Ngọc Hiến	110, 111, 112, 113, 114, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 163, 164, 165, 166, 169, 170		110, 111, 112, 113, 114
6	Ban Quản lý RPH Kiến Vàng	167, 168, 171, 172, 173	115, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 126	124, 126
7	Ban Quản lý RPH Nhung Miên	153, 162, 167, 204, 212A, 212B, 216, 213, 217, 207, 206, 209, 211, 205, 208	214, 211, 215, 209, 213, 219, 220, 216, 217, 218	2009; 2013
8	Ban Quản lý RPH Đất Mũi	076, 077, 078A, 078B, 079, 080, 081, 083, 084	080, 081, 082, 083, 084, 085	
9	Nông trường 414 (Quân khu 9)	Đội 01, 02, 03, 04		

TT	ĐƠN VỊ	VỊ TRÍ KHAI THÁC TRẮNG RỪNG SẢN XUẤT	VỊ TRÍ KHAI THÁC THEO BẢNG, THEO ĐÁM RỪNG PHÒNG HỘ XUNG YÊU	TẬN DỤNG GỖ (tia thưa...)
10	Khu căn cứ hậu cần Trảng Sáo	Đội sản xuất số 01; 02; 03, 04		
11	Sư đoàn BB8 - Quân khu 9	Xã Viên An, huyện Ngọc Hiển		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Tân</b>			
12	Ban Quản lý RPH Sào Lưới	85, 86, 87, 89	85, 86, 87, 88, 90, 91	
	<b>KHU VỰC RỪNG TRÀM</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Tiểu khu</b>
<b>V</b>	<b>Huyện Trần Văn Thời</b>			
13	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	052; 053, 060, 062		
<b>VI</b>	<b>Huyện U Minh</b>			
13	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	001; 002; 003; 004; 005; 006; 007; 008; 009; 010; 011; 019; 020; 021; 022, 023, 024; 025; 026; 026A; 026B, 027, 028; 029; 030; 031; 032, 035, 036, 037, 038, 043; 044; 047; 048; 050, 051, 056, 058		
14	Sở Chỉ huy thống nhất	Huyện U Minh		
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH 2017 CHUYỂN SANG 2018</b>			
<b>IV</b>	<b>Huyện U Minh</b>			
I	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	001; 002; 003; 004; 005; 006; 007; 008; 009; 011A1; 011A2, 020; 021; 022, 023; 025; 026; 026A; 026B; 027; 028, 029; 0360, 031; 037; 038; 043; 044; 048; 050; 051; 058		
<b>V</b>	<b>Huyện Trần Văn Thời</b>			
I	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	Tiểu khu 052		





TT		VỊ TRÍ KHAI THÁC TRĂNG RỪNG SẢN XUẤT	VỊ TRÍ KHAI THÁC THEO BẢNG, THEO ĐÁM RỪNG PHÒNG HỘ XUNG YẾU	TẬN DỤNG GỖ (tĩa thừa...)
2	Sở Chỉ huy thống nhất	Huyện U Minh		
3	Trung tâm giống Nông nghiệp Cà Mau	Tiểu khu 040, 045		